

CÔNG TY CỔ PHẦN ERICK GLOBAL
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ERICK GLOBAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ERICK GLOBAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ERICK GLOBAL, JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110155599

3. Ngày thành lập: 19/10/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 11 Ngách 49 Ngõ 64 Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Ô Chợ Dừa, Quận
Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0888012369

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Trừ: hoạt động đấu giá hàng hoá Chi tiết: Đại lý, môi giới (không gồm môi giới bất động sản, bảo hiểm, chứng khoán và hôn nhân có yếu tố nước ngoài)	4610
2.	Bán buôn thực phẩm	4632
3.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện: Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc...	4649
4.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
5.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659(Chính)
6.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hoá chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su Bán; buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669
7.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ, sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230

8.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh + Điều 28 Luật Thương mại 2005) Nhượng quyền thương mại + Điều 284 Luật Thương mại năm 2005 Đại diện thương nhân + Điều 141 Luật Thương mại năm 2005 Ủy thác mua bán hàng hóa + Điều 155 Luật Thương mại năm 2005) Ủy thác và nhập ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa + Điều 16, Nghị định 187/2013/NĐ-CP	8299
9.	Đào tạo sơ cấp	8531
10.	Đào tạo trung cấp	8532
11.	Đào tạo cao đẳng	8533
12.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Đào tạo, dạy nghề trong lĩnh vực làm đẹp, thẩm mỹ Trừ: dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể	8559
13.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
14.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: Phòng khám chuyên khoa da liễu, nha khoa, phòng khám cơ, xương khớp (Không có bệnh nhân lưu trú)	8620
15.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
16.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Không gồm châm cứu, day ấn huyệt, xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền	9610
17.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
18.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc, làm đẹp thẩm mỹ (không bao gồm hoạt động gây chảy máu); Tư vấn chăm sóc thẩm mỹ	9639
19.	Cổng thông tin Trừ: hoạt động báo chí Chi tiết: Sàn giao dịch thương mại điện tử, mạng xã hội Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (Nghị định 72/2013/NĐ-CP)	6312
20.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	7020

21.	Quảng cáo Trừ: quảng cáo thuốc lá	7310
22.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm	7320
23.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Thiết kế quảng cáo; Hoạt động thiết kế đô thị; Hoạt động trang trí nội thất	7410
24.	Hoạt động nhiếp ảnh Trừ: hoạt động báo chí	7420
25.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Trừ: đấu giá, tư vấn chứng khoán Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ (Điều 45 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017)	7490
26.	Cho thuê xe có động cơ	7710
27.	Bán buôn tổng hợp	4690
28.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
29.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng (Điều 2, Điều 15 Thông tư 43/2014/TT-BYT)	4722
30.	In ấn	1811
31.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
32.	Sao chép bản ghi các loại	1820
33.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
34.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
35.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Trừ: hoạt động đấu giá	4789
36.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Trừ: hoạt động đấu giá bán lẻ qua Internet	4791
37.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
38.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
39.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
40.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
41.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
42.	Bốc xếp hàng hóa	5224

43.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Trừ: Tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không	5229
44.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường	5510
45.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường	5610
46.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
47.	Dịch vụ ăn uống khác Nhượng quyền thương mại + Điều 284 Luật Thương mại năm 2005	5629
48.	Dịch vụ phục vụ đồ uống Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường	5630
49.	Xuất bản phần mềm Trừ: loại mà Nhà nước cấm Không bao gồm: Hoạt động của nhà xuất bản	5820
50.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Trừ: hoạt động phát sóng Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (trừ sản xuất phim, phát sóng và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim, ảnh)	5911
51.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Trừ: phát hành chương trình truyền hình, phát sóng Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video	5913
52.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Dịch vụ thoại; Dịch vụ fax; dịch vụ truyền số liệu; Dịch vụ truyền hình ảnh; Dịch vụ nhắn tin; Dịch vụ hội nghị truyền hình; Dịch vụ kênh thuê riêng; Dịch vụ kết nối internet; Dịch vụ thư điện tử; Dịch vụ thư thoại; Dịch vụ fax gia tăng giá trị; Dịch vụ truy cập internet.	6190

53.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu.	7730
54.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động) (Điều 21, Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động)	7830
55.	Đại lý du lịch	7911
56.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (Điều 30 Luật Du lịch năm 2017)	7912
57.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
58.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp Chi tiết: Dịch vụ làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng đồ dùng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là	8110
59.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
60.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
61.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
62.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
63.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
64.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
65.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

66.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh.	4759
67.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
68.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
69.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
70.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh Trừ: Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
71.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
72.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Trừ: Bán lẻ súng, đạn loại đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tiền kim khí Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vàng trang sức, mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/04/2012 về quản lý hoạt động kinh doanh vàng	4773

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 100.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Số 11 Ngách 49 Ngõ 64 Đường Nguyễn Lương Bảng, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	20,000	0251900124 81	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	20.000	200.000.000	20,000		
2	HOÀNG TUẤN ANH	Số 11 Ngách 49 Ngõ 64 Đường Nguyễn Lương Bảng, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	79.000	790.000.000	79,000	0250900153 18	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	79.000	790.000.000	79,000		

3	HOÀNG HẢI YẾN	Số 11 Ngách 49 Ngõ 64 Đường Nguyễn Lương Bảng, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000	10.000.000	1,000	C5964665
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	1.000	10.000.000	1,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: HOÀNG TUẤN ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 06/08/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025090015318

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu 04, Xã Chu Hoá, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 11 Ngách 49 Ngõ 64 Đường Nguyễn Lương Bảng, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội